



DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

**(Kèm theo quyết định số: 872.2022/QĐ-VPCNCL ngày 08 tháng 11 năm 2022
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)**

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Hiệu chuẩn Cơ Nhiệt**

Laboratory: **Mechanical – Temperature Calibration Laboratory**

Cơ quan chủ quản: **Liên doanh Việt - Nga "Vietsovpetro" - Xí nghiệp Cơ Điện**

Organization: **Mechanical and Energy Division of Russia - Vietnam Joint Venture
"Vietsovpetro"**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Đo lường - Hiệu chuẩn**

Field of testing: **Measurement - Calibration**

Người quản lý/Laboratory manager: **Nguyễn Tiến Quân**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Nguyễn Tiến Quân	Các phép hiệu chuẩn được công nhận/ <i>All accredited calibrations</i>
2.	Hoàng Minh Hải	

Số hiệu/ Code: **VILAS 212**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **08/11/2025**

Địa chỉ/ Address: **105 Lê Lợi, phường Thắng Nhì, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**

Địa điểm /Location: **13 Lê Quang Định, Phường Thắng Nhất, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**

Điện thoại/ Tel: **0254 3898871, Ex 5767**

Fax: **0254 3839857, Ex 5765**

E-mail: **phccn.pt@vietsov.com.vn**

Website: **www.vietsov.com.vn**

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED CALIBRATIONS***VILAS 212**Lĩnh vực Hiệu chuẩn: **Áp suất***Field of Calibration: Pressure*

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ calibrated equipment</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1.	Áp kế, chân không kế lò xo, hiện số (x) <i>Pressure and vacuum gauge with digital and dial indicating type</i>	(-1 ~ 0) bar	ĐLVN 76: 2001	0,02 % FS
		(0 ~ 700) bar		0,01 % FS
		(700 ~ 1000) bar		0,02 % FS
2.	Thiết bị chuyển đổi áp suất (x) <i>Pressure Transmitter</i>	(-1 ~ 700) bar	ĐLVN 112: 2002	0,01 % FS
3.	Thiết bị đặt mức áp suất (x) <i>Pressure limit instrument (Pressure switch)</i>	(-1 ~ 0) bar	ĐLVN 133: 2004	0,04 % FS
		(0 ~ 700) bar		0,02% FS

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATIONS

VILAS 212

Lĩnh vực hiệu chuẩn: **Nhiệt**

Field of calibration: **Temperature**

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ calibrated equipment</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)^{1/}</i>
1.	Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng nhúng một phần <i>Partial immersion liquid in glass thermometer</i>	(50 ~ 300) °C	QT-HC-002:2022 (Ref. ĐLVN 137:2004)	0,68 °C
2.	Nhiệt kế điện trở platin công nghiệp <i>Industrial platinum resistance thermometer</i>	(0 ~ 650) °C	QT-HC-003:2022 (Ref. ĐLVN 125:2003)	0,63 °C
3.	Cặp nhiệt điện công nghiệp <i>Industrial thermo - couple</i>	(-40 ~ 600) °C	QT-HC-001:2022 (Ref. ĐLVN 161:2005)	0,5 °C
4.	Nhiệt kế chỉ thị hiện số và tương tự (x) <i>Digital, analog, vapour thermometer</i>	(-20 ~ 600)°C	QT-HC-004:2022 (Ref. ĐLVN 138:2004)	0,4 °C
5.	Bộ chuyển đổi đo nhiệt độ (x) <i>Temperature transmitter</i>	(-40 ~ 150)°C	QT-HC-005:2022	0,37 °C
		(150 ~ 650) °C		0,51 °C

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATIONS

VILAS 212

Lĩnh vực Hiệu chuẩn: **Lưu lượng**

Field of calibration: **Flow**

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ calibrated equipment</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)^{1/}</i>
1.	Ống chuẩn dung tích thông thường (x) <i>Conventional pipe prover</i>	Đến/ <i>Upto</i> 13000 L	ĐLVN 172:2005	0,06 %
2.	Đồng hồ đo dầu mỡ kiểu turbine <i>Turbine flow meter used in metering liquid hydrocarbons</i>	Đường kính trên 4 inch (từ 320 m ³ /h đến 1750 m ³ /h) <i>Diameter > 4 inch (from 320 m³/h to 1750 m³/h)</i>	ĐLVN 174:2005	0,10 %
3.		Đường kính đến 4 inch (từ 3,2 m ³ /h đến 284 m ³ /h) <i>Diameter ≤ 4 inch (from 3,2 m³/h to 284 m³/h)</i>	QTLL.01.09:2017	0,12 %
4.	Đồng hồ PD đo dầu mỡ và sản phẩm <i>PD flow meter used in metering liquid hydrocarbons</i>	Đường kính đến 4 inch (từ 3,2 m ³ /h đến 284 m ³ /h) <i>Diameter ≤ 4 inch (from 3,2 m³/h to 284 m³/h)</i>	ĐLVN 94:2002	0,13 %
5.	Đồng hồ siêu âm <i>Ultrasonic flow meter</i>	Đường kính đến 4 inch (từ 3,2 m ³ /h đến 284 m ³ /h) <i>Diameter ≤ 4 inch (from 3,2 m³/h to 284 m³/h)</i>	QTLL.01.09:2017	0,31 %
6.	Đồng hồ đo lưu lượng khối lượng kiểu Coriolis <i>Mass Flow meters type Coriolis</i>	Đường kính đến 6 inch (từ 2,5 tấn/h to 545 tấn/h) <i>Diameter ≤ 6 inch (from 2,5 ton/h to 545 ton/h)</i>	QTLL.02: 2011	0,1 %

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATIONS

VILAS 212

Ghi chú/ *Notes*:

- QTLL...: Qui trình hiệu chuẩn do PTN xây dựng / *Laboratory-developed methods*
- ĐLVN: Văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam/ *Vietnam Technical Measurement documents*
- (x): Các phép hiệu chuẩn có thực hiện tại hiện trường/ *On-site calibrations*

(1) Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, thường dùng hệ số phủ $k=2$ và công bố tối đa tới 2 chữ số có nghĩa.

Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, usually using a coverage factor $k=2$ and expressed with maximum 2 significance digits./